

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên khoa: KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT – ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

- Sứ mệnh: Khoa Giáo dục Thể chất trực thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo quyết định số 4585/QĐ-ĐHĐN ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, có chức năng giảng dạy các môn học Giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên các ngành đào tạo trong toàn Đại học Đà Nẵng; đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành giáo dục thể chất và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn của Khoa.

- Địa chỉ của Khoa: số 62 đường Ngô Sĩ Liên, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

- Địa chỉ trang web: <http://fpe.udn.vn/>

- Điện thoại: 0236.3841.325

- Fax: 0236.3841.325

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								

Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)								

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I - Ngành Giáo dục Thể chất <i>Tổ hợp 1: T00</i> <i>Tổ hợp 2: T02</i> <i>Tổ hợp 3: T03</i> <i>Tổ hợp 4: T04</i>				30	5	18.93
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổng				30	5	18.93

Ví dụ: Nếu tuyển sinh năm 2019 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2017; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2018.

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương theo Điều 6 của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2018.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tuyển sinh theo hai phương thức:

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia do các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức, kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tổ chức.

Phương thức 2: (Xét tuyển học bạ) Xét tuyển dựa vào điểm trung bình môn dùng để xét tuyển trong học kỳ I và kỳ II của năm lớp 12 (02 học kỳ), kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tổ chức.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

- Chỉ tiêu theo ngành: 30

2.4.1. Tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II
I	KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DDG								
1	Giáo dục Thể chất	7140206	15	1. Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 2. Toán + Ngữ Văn + Năng khiếu TDTT*2 3. Ngữ Văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 4. Toán + Vật lý + Năng khiếu TDTT*2	1. T00 2. T02 3. T03 4. T04	Xét điểm thi năng khiếu	Bằng nhau	Theo điểm sàn của Bộ GD&ĐT và Điểm thi năng khiếu TDTT ≥ 5	x	x

2.4.2. Tuyển sinh theo học bạ THPT

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	Ghi chú
I	KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DDG						

1	Giáo dục Thể chất	7140206	15	T00. Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 T02. Toán + Ngữ Văn + Năng khiếu TDTT*2 T03. Ngữ Văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 T04. Toán + Vật lý + Năng khiếu TDTT*2	Điểm xét tuyển ≥ 10 và học lực lớp 12 từ loại khá trở lên; Điểm thi năng khiếu TDTT ≥ 5	x	x	
---	-------------------	---------	-----------	--	---	---	---	--

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn (có nhân hệ số) trong tổ hợp + Điểm ưu tiên
- Điểm môn dùng để xét tuyển = điểm trung bình học kỳ I và kỳ II của năm lớp 12 (02 học kỳ).
- Điểm xét tuyển vào ngành được quy về thang điểm 30.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Phương thức 1: Kết quả điểm các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10). Điểm xét tuyển: Theo điểm sàn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Tổng điểm của hai môn văn hóa thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển kết quả học tập lớp 12 bậc THPT phải đạt từ 10,0 điểm trở lên và đạt kết quả học lực lớp 12 từ loại khá trở lên. Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Mã số Khoa: **DDG**

2.6.2. Mã số ngành: 7140206

2.6.3. Tiêu chí xét tuyển:

Tiêu chí 1:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Tiêu chí 2:

Thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình.

Tiêu chí 3:

Phương thức 1: Điểm xét tuyển là điểm kết quả thi 2 môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong kỳ thi THPT quốc gia của Bộ GD&ĐT, có đăng ký sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển đại học; đạt ngưỡng điểm xét tuyển theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

Phương thức 2: (Xét học bạ)

Điểm xét tuyển là điểm trung bình của môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

Tiêu chí 4:

Có tham dự thi tuyển môn năng khiếu TDDT vào đại học của Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng. Đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

2.6.4. Cách tính điểm xét tuyển

Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào Khoa với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.

Phương thức 1:

Điểm xét tuyển là điểm kết quả thi 2 môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong kỳ thi THPT quốc gia của Bộ GD&ĐT và điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT (tính hệ số 2), cộng với điểm ưu tiên (theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành).

Tổ hợp 1 (T00): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + S + (NK × 2) + ĐU'T.

+ T = Điểm môn Toán của kỳ thi THPT quốc gia.

+ S = Điểm môn Sinh học của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT.

+ ĐU'T = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Tổ hợp 2 (T02): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + V + (NK × 2) + ĐU'T.

+ T = Điểm môn Toán của kỳ thi THPT quốc gia.

+ V = Điểm môn Ngữ văn của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT.

+ ĐU'T = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Tổ hợp 3 (T03): Điểm xét tuyển (ĐXT) = V + S + (NK × 2) + ĐU'T.

+ V = Điểm môn Ngữ văn của kỳ thi THPT quốc gia.

+ S = Điểm môn Sinh học của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT.

+ ĐU'T = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Tổ hợp 4 (T04): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + L + (NK × 2) + ĐU'T.

+ T = Điểm môn Toán của kỳ thi THPT quốc gia.

+ L = Điểm môn Vật lý của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT.

+ ĐU'T = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Phương thức 2: (Xét học bạ)

Điểm xét tuyển là Điểm trung bình của môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ) và điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT (tính hệ số 2), cộng với điểm ưu tiên (theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành).

Tổ hợp 1 (T00): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + S + (NK × 2) + ĐUT.

+ T = Điểm trung bình của môn Toán trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ S = Điểm trung bình của môn Sinh học trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐUT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Tổ hợp 2 (T02): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + V + (NK × 2) + ĐUT.

+ T = Điểm trung bình của môn Toán trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ V = Điểm trung bình của môn Ngữ văn học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐUT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Tổ hợp 3 (T03): Điểm xét tuyển (ĐXT) = V + S + (NK × 2) + ĐUT.

+ V = Điểm trung bình của môn Ngữ văn trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ S = Điểm trung bình của môn Sinh học trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐUT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Tổ hợp 4 (T04): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + L + (NK × 2) + ĐUT.

+ T = Điểm trung bình của môn Toán trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ L = Điểm trung bình của môn Vật lý trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐUT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Ưu tiên gồm: Ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT. Điểm xét tuyển được làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.6.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Đối với thí sinh đáp ứng 4 tiêu chí xét tuyển ở mục 2.6.3 lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành.

2.6.6. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Xét điểm thi môn năng khiếu TDTT

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cùng với hồ sơ đăng ký dự thi Trung học phổ thông quốc gia (THPTQG) theo quy định hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2.7.2. Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển theo học bạ:

- Thời gian nhận hồ sơ Đăng ký xét tuyển:

+ Đợt 1: từ **02/7 đến 31/7/2019**

+ Các đợt bổ sung: thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng và của Khoa Giáo dục Thể chất

- Cách thức đăng ký: chọn 1 trong 2 cách sau

+ Đăng ký trực tuyến (nhập điểm) -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí.

+ Tải mẫu đơn -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí.

- Lệ phí xét tuyển: theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng

- Địa điểm nhận hồ sơ:

Nộp trực tiếp:

Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Nộp qua đường bưu điện:

Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2.7.3. Thời gian nộp hồ sơ Đăng ký dự thi năng khiếu TDTT

Dành cho các đối tượng sau:

* *Thí sinh sử dụng Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia do các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức, kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tổ chức.*

* *Thí sinh sử dụng Phương thức 2: (Xét tuyển theo học bạ) Xét tuyển dựa vào điểm trung bình môn dùng để xét tuyển trong học kỳ I và kỳ II của năm lớp 12 (02 học kỳ), kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tổ chức.*

- Thời gian nhận hồ sơ Đăng ký dự thi năng khiếu: **từ 01/4 đến 31/5/2019** (tính theo dấu bưu điện)

- Lịch thi:

+ Ngày **02/7/2019**: Thí sinh tập trung nghe phổ biến quy chế thi.

+ Ngày **03/7/2019**: Thi các môn năng khiếu.

- Thời gian nộp Lệ phí thi năng khiếu: **từ 01/4 đến 31/5/2019** (tính theo dấu bưu điện).

- Lệ phí: 300.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi.

- Địa điểm nộp Lệ phí thi năng khiếu:

+ Nộp trực tiếp:

Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

+ Nộp qua đường bưu điện:

Ban Kế hoạch, Tài chính - Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2.7.4. Cách thức đăng ký:

- Đơn đăng ký dự thi (Mẫu 1A) có đầy đủ thông tin, dán ảnh theo quy định hoặc bản in Đơn đăng ký dự thi trực tuyến có ký tên;

- 02 tem để gửi Giấy báo dự thi và kết quả thi;

Thí sinh tải mẫu Đơn đăng ký dự thi các môn năng khiếu vào Đại học Đà Nẵng năm 2019, đăng ký trực tuyến và in đơn đã đăng ký tại địa chỉ <http://ts.udn.vn>.

- Chọn 1 trong 2 cách sau:

+ Đăng ký trực tuyến -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký.

+ Tải mẫu đơn -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký.

- Địa điểm nhận hồ sơ:

+ Nộp trực tiếp:

Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

+ Nộp qua đường bưu điện:

Ban Đào tạo - Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2.7.5 Quyền lợi thí sinh:

Thí sinh dự thi được nhận Giấy chứng nhận kết quả thi của Đại học Đà Nẵng. Kết quả thi được tải lên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT để xét tuyển vào các ngành có môn thi năng khiếu của Đại học Đà Nẵng hoặc các trường khác chấp nhận kết quả thi năng khiếu của Đại học Đà Nẵng.

Để biết thêm chi tiết, thí sinh liên hệ số điện thoại **(0236) 3835345** hoặc vào mục **Hỏi đáp tuyển sinh** trên trang Tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng tại địa chỉ <http://ts.udn.vn>.

2.7.6. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu TDTT

- **Bật xa tại chỗ:** Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích cao nhất. Thí sinh thực hiện đứng tại chỗ bằng 2 chân trên vạch quy định, bật về phía trước và rơi xuống bằng 2 chân. Thành tích được xác định là khoảng cách từ điểm rơi gần nhất tới mép trên của vạch quy định. Thành tích được đo bằng centimet, lấy thành tích cao nhất, chấm điểm theo Barem, điểm tối đa: 5 điểm.

- **Chạy 100m:** Thí sinh thực hiện 1 lần chạy ở tư thế xuất phát cao theo ô chạy, đợt chạy quy định. Không tính thành tích khi thí sinh phạm quy. Thành tích được đo thời gian bằng đồng hồ bấm tay, chấm điểm theo Barem, điểm tối đa: 5 điểm.

Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT được tính như sau:

$NK = (\text{Điểm Bật xa tại chỗ} + \text{Điểm Chạy 100m})$. Tổng thang điểm của 2 nội dung thi môn năng khiếu TDTT: 10 điểm.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng trong tuyển sinh áp dụng theo Quy chế Tuyển sinh hệ chính quy năm 2018 và các văn bản Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2.8.1. Xét tuyển thẳng:

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy:

Đối tượng	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Chỉ tiêu dự kiến
Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA	Giáo dục Thể chất	7140206	Nếu vượt chỉ tiêu của ngành thì xét điểm thi THPT	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của ngành

Games), Cúp Đông Nam Á đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia thuộc các năm: 2017, 2018, 2019, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống được xét tuyển thẳng vào Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng.				
--	--	--	--	--

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển:

Đối tượng	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TĐTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia trong năm 2017, 2018, 2019, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Các thí sinh được cộng thêm 2,0 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30).	Giáo dục Thể chất	7140206	Nằm trong chỉ tiêu còn lại sau khi xét tuyển thẳng.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Sinh viên được miễn 100% học phí trong suốt quá trình học.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường: <http://fpe.udn.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Võ Đình Hợp	Q. Trưởng khoa	0903505699	vdhop@ac.udn.vn
2	Trần Đình Liêm	Phó Trưởng khoa	0914037250	tdliem@ac.udn.vn
3	Nguyễn Xuân Hiền	Tổ trưởng	0914404848	nxhien@ac.udn.vn

4	Đàm Hùng Phi	Tổ trưởng	0935205558	dhphi@ac.udn.vn
5	Nguyễn Hữu Nam	Chuyên viên	0973757176	nhnam@ac.udn.vn

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

- Điều kiện tổ chức thi và mở lớp:

+ Điều kiện tổ chức thi: số lượng thí sinh Đăng ký dự thi năng khiếu trên 15 thí sinh.

+ Điều kiện mở lớp: số lượng thí sinh trúng tuyển và nhập học trên 15 thí sinh.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm (nếu thiếu chỉ tiêu):

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển từ ngày **10/8/2019 đến 17h00 ngày 22/8/2019**.

- Thời gian thi năng khiếu đợt bổ sung sẽ thông báo cụ thể đến thí sinh.

- Thí sinh đã thi năng khiếu thể dục thể thao theo mã ngành 7140206 ở các trường Đại học TDTT trên toàn quốc sẽ được xét vào đợt xét bổ sung (không thi môn năng khiếu ở đợt bổ sung).

- Cách thức đăng ký xem ở mục 2.7

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 25.000 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập)

STT	Loại phòng	Diện tích (m ²)
1	Hội trường	5.000 m ²
2	Phòng học	500 m ²
3	Nhà tập	4.193 m ²
4	Phòng làm việc	1.000 m ²
5	Thư viện/ Trung tâm học liệu	6.000 m ²
6	Sân vận động	20.000 m ²

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Giàn rổ	6
2	Sân bóng chuyền	2
3	Sân quần vợt	2
4	Sân cầu lông	8
5	Bàn tập bóng bàn	6
6	Máy bắn bóng bàn	1
7	Thảm thể dục	300
8	Sân bóng đá mini	1
9	Phòng học lý thuyết	1
10	Màn hình chiếu	2
11	Phòng tập thể dục nhịp điệu	1
12	Phòng tập thể hình	1
13	Sân bóng đá lớn	1
14	Sân bóng chuyền	2
15	Sân bóng rổ	2
16	Đường chạy	1

4.1.3. Thống kê phòng học:

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	1
5.	Số phòng học đa phương tiện	1

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	600

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
2.	Khối ngành II	0
3.	Khối ngành III	0
4.	Khối ngành IV	0
5.	Khối ngành V	0
6.	Khối ngành VI	0
7.	Khối ngành VII	0

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu:

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
<i>Ngành 1...</i>						
Đào Thị Thanh Hà			X			
Trần Lê Nhật Quang			X			
Trần Vĩnh An				X		
Nguyễn Xuân Bách				X		
Nguyễn Ngọc Quỳnh Dung				X		
Nguyễn Thanh Giang				X		
Hà Thị Hân				X		
Nguyễn Thị Thúy Hằng				X		
Nguyễn Xuân Hiền				X		
Võ Đình Hợp				X		
Đỗ Quốc Hùng				X		
Phan Ngọc Thiết Kế				X		
Trần Đình Liêm				X		
Hoàng Trọng Lợi				X		
Nguyễn Hữu Lực				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Hà Quốc Pháp				X		
Đàm Hùng Phi				X		
Phạm Thị Phương				X		
Lê Quang Phước				X		
Trần Minh Thế				X		
Trần Thị Vi Vân				X		
Trần Văn Châu					X	
Tôn Long Cường					X	
Võ Văn Dũng					X	
Nguyễn Đức Huân					X	
Trần Văn Huệ					X	
Phạm Đức Hòa					X	
Trần Ngọc Hùng					X	
Huỳnh Thái Hưng					X	
Hà Văn Nghiệp					X	
Trần Ngọc Tú					X	
Nguyễn Trọng Tuấn					X	
<i>Ngành 2...</i>						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
.....						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Tổng của khối ngành						
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
.....						
Tổng của khối ngành						
GV các môn chung						
.....						
Tổng số giảng viên toàn trường	0	0	2	19	11	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
<i>Ngành 1...</i>						
Huỳnh Ngọc Mai Kha			X			
Lâm Bá Hòa			X			
Phan Thế Phước Long			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nguyễn Thị Hằng Phương			X			
<i>Ngành 2...</i>						
.....						
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I						
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
.....						
Tổng của khối ngành						
.....						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Tổng số giảng viên toàn trường	0	0	4	0	0	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/ Nhóm ngành	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II												
Khối ngành III												
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa
chỉ Email)

Nguyễn Hữu Nam

SĐT: 0973757176

Email: nhnam@ac.udn.vn

Đà Nẵng, ngày tháng 3 năm 2019

Q. TRƯỞNG KHOA

ThS. Võ Đình Hợp